

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ QUẢNG BÌNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Lãnh đạo	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 31
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Môi trường và Phát triển Đô thị Quảng Bình (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Môi trường và Phát triển Đô thị Quảng Bình là Công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 27 tháng 04 năm 2018 với mã số doanh nghiệp là 3100488562 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Bình cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: số 1 Hoàng Văn Thái, phường Nam Lý, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình.

BAN LÃNH ĐẠO, KẾ TOÁN TRƯỞNG VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Lãnh đạo trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Đức Thái	Chủ tịch
Ông Trương Công Định	Thành viên
Ông Lê Viết Hợp	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Dũng	Thành viên
Ông Đinh Xuân Trường	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trương Công Định	Giám đốc	
Ông Lê Viết Hợp	Phó Giám đốc	
Ông Đinh Xuân Trường	Kế toán trưởng	(Tái bổ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2023)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Phạm Thị Mỹ Thuý	Trưởng ban	
Ông Hoàng Văn Dương	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2023)
Bà Nguyễn Thị Hồng Yến	Thành viên	
Bà Trương Thị Thu Loan	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2023)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Lãnh đạo Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Công ty Cổ phần Môi trường và Phát triển Đô thị Quảng Bình

Số 1 Hoàng Văn Thái, phường Nam Lý, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Lãnh đạo Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Lãnh đạo Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Lãnh đạo cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Quảng Bình, ngày 26 tháng 03 năm 2024

TM. Ban Lãnh đạo

Chủ tịch



Phạm Đức Thái



Số: 42/2024/ASCO/BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông và Lãnh đạo**
Công ty Cổ phần Môi trường và Phát triển Đô thị Quảng Bình

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Môi trường và Phát triển Đô thị Quảng Bình được lập ngày 26 tháng 03 năm 2024, từ trang 6 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Môi trường và Phát triển Đô thị Quảng Bình tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2024

Thay mặt và đại diện

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO



Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 4493-2024-149-1

Kiểm toán viên

Phan Đình Dũng

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 4887-2024-149-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		51.496.798.207	52.433.346.968
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	6.389.396.912	4.764.444.541
111 1. Tiền		4.889.396.912	3.264.444.541
112 2. Các khoản tương đương tiền		1.500.000.000	1.500.000.000
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	30.000.000.000	31.021.441.096
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		30.000.000.000	31.021.441.096
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		14.479.417.256	16.042.542.189
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	14.887.223.951	15.107.228.023
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	47.728.000	-
133 2. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	7	6.170.710.415	5.633.995.996
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(6.626.245.110)	(4.698.681.830)
140 IV. Hàng tồn kho	9	491.218.863	405.397.147
141 1. Hàng tồn kho		491.218.863	405.397.147
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		136.765.176	199.521.995
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	136.765.176	199.521.995
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		30.775.680.322	42.634.739.044
220 II. Tài sản cố định		30.193.007.622	35.133.343.955
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	30.193.007.622	35.133.343.955
222 - Nguyên giá		130.207.526.375	128.263.703.218
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(100.014.518.753)	(93.130.359.263)
227 2. Tài sản cố định vô hình	12	-	-
228 - Nguyên giá		85.000.000	85.000.000
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(85.000.000)	(85.000.000)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	582.672.700	7.501.395.089
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		582.672.700	7.501.395.089
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		82.272.478.529	95.068.086.012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		21.138.375.762	24.854.436.821
310 I. Nợ ngắn hạn		18.349.470.036	21.023.929.095
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	2.038.871.834	1.610.060.154
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	302.602.330	155.531.863
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	1.653.713.280	1.764.061.437
314 4. Phải trả người lao động		1.965.142.287	3.832.920.349
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	1.050.577.370	393.867.819
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	19	8.166.122.518	9.943.555.603
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	1.041.602.000	1.126.602.000
321 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	426.986.300	518.126.750
322 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.703.852.117	1.679.203.120
330 II. Nợ dài hạn		2.788.905.726	3.830.507.726
338 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	1.913.113.726	2.954.715.726
343 2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		875.792.000	875.792.000
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		61.134.102.767	70.213.649.191
410 I. Vốn chủ sở hữu	21	42.671.825.426	42.466.360.047
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		36.756.750.000	36.756.750.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		36.756.750.000	36.756.750.000
418 2. Quỹ đầu tư phát triển		2.604.585.000	2.287.585.000
421 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.057.442.426	3.168.977.047
421a - LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		-	109.438.102
421b - LNST chưa phân phối năm nay		3.057.442.426	3.059.538.945
422 4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		253.048.000	253.048.000
430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		18.462.277.341	27.747.289.144
431 1. Nguồn kinh phí	22	1.059.526.640	5.585.732.265
432 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		17.402.750.701	22.161.556.879
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		82.272.478.529	95.068.086.012

Người lập biểu

Đình Xuân Trường

Kế toán trưởng

Đình Xuân Trường

Quảng Bình, ngày 26 tháng 03 năm 2024

Chủ tịch

Phạm Đức Thái



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023		Năm 2022 (Trình bày lại)	
				VND		VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23		61.754.685.255	59.685.937.900	
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu			-	12.734.531	
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ			61.754.685.255	59.673.203.369	
11	4. Giá vốn hàng bán	24		50.167.870.864	49.252.947.919	
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ			11.586.814.391	10.420.255.450	
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25		1.876.409.492	1.506.620.341	
22	7. Chi phí tài chính	26		215.024.623	289.245.499	
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay			215.024.623	289.245.499	
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27		9.967.822.525	7.848.839.265	
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			3.280.376.735	3.788.791.027	
31	10. Thu nhập khác	28		725.449.895	77.711.213	
32	11. Chi phí khác	29		151.869.528	31.582.576	
40	12. Lợi nhuận khác			573.580.367	46.128.637	
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế			3.853.957.102	3.834.919.664	
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30		796.514.676	775.380.719	
52	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-	-	
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			3.057.442.426	3.059.538.945	
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31		832	436	
71	18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu			832	436	

Người lập biểu

Đình Xuân Trường

Kế toán trưởng

Đình Xuân Trường

Quảng Bình, ngày 26 tháng 03 năm 2024

Chủ tịch



Phạm Đức Thái

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	3.853.957.102	3.834.919.664
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	2.125.353.312	1.556.535.720
03	- Các khoản dự phòng	1.836.422.830	(640.099.438)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(1.876.409.492)	(1.506.620.341)
06	- Chi phí lãi vay	215.024.623	289.245.499
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	6.154.348.375	3.533.981.104
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(364.438.347)	(3.193.445.225)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(85.821.716)	(310.525.975)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(2.117.453.831)	(10.832.190.442)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	62.756.819	(135.556.635)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(215.024.623)	(229.720.408)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1.210.085.377)	(442.245.366)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	505.785.533	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(1.551.156.800)	(7.534.111.304)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	1.178.910.033	(19.143.814.251)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(38.720.000)	(570.541.160)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	7.021.441.096	19.528.795.890
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.876.409.492	1.506.620.341
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	2.859.130.588	14.464.875.071
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	1. Tiền trả nợ gốc vay	(1.126.602.000)	(1.126.602.000)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(1.286.486.250)	(918.918.750)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(2.413.088.250)	(2.045.520.750)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	1.624.952.371	(6.724.459.930)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		4.764.444.541	11.488.904.471
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>6.389.396.912</u>	<u>4.764.444.541</u>

Quảng Bình, ngày 26 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Đinh Xuân Trường

Kế toán trưởng

Đinh Xuân Trường

Chủ tịch



Phạm Đức Thái

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Môi trường và Phát triển Đô thị Quảng Bình là Công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 27 tháng 04 năm 2018 với mã số doanh nghiệp là 3100488562 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Bình cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: số 1 Hoàng Văn Thái, phường Nam Lý, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình.

Vốn điều lệ của Công ty là 36.756.750.000 đồng, tương đương 3.675.675 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 222 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 224 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Dịch vụ vệ sinh môi trường; Quản lý vận hành hệ thống điện chiếu sáng công cộng; Quản lý hệ thống thoát nước và xử lý nước thải.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Thu gom rác thải không độc hại: Quản lý, thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải, quản lý và vận hành rác thải; Thoát nước và xử lý nước thải: Quản lý duy tu, duy trì, bảo vệ, vận hành hệ thống thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải; Quản lý khai thác sử dụng hệ thống các hồ điều hòa, điều tiết, kênh, mương đê bao, các công ngăn triều phục vụ yêu cầu thoát nước đô thị;
- Lắp đặt hệ thống điện: Quản lý, duy tu, sửa chữa hệ thống điện chiếu sáng đô thị;
- Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp: Dịch vụ hút bể phốt, hầm cầu, Dịch vụ vệ sinh;
- Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Quản lý các dự án do Công ty làm chủ đầu tư và các dự án do UBND tỉnh giao; Xây dựng, quản lý các công trình thoát nước vệ sinh môi trường và các công trình phát triển hạ tầng kỹ thuật đô thị, điện chiếu sáng công cộng và các công trình khác; Quản lý duy tu, sửa chữa nghĩa trang, nghĩa địa.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 08 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị khác 05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải 10 năm
- Thiết bị văn phòng 05 - 10 năm

- Các tài sản khác

03 - 25 năm

2.8 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập 0,5% giá trị công trình dựa trên đặc điểm của từng công trình và kinh nghiệm thực tế.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty

2.16 . Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.18 . Chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí đi vay vốn, được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

2.20 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	139.868.926	23.821.925
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.749.527.986	3.240.622.616
Các khoản tương đương tiền (i)	1.500.000.000	1.500.000.000
	6.389.396.912	4.764.444.541

(i) Tại ngày 31/12/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 3,8%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	30.000.000.000	-	31.021.441.096	-
	30.000.000.000	-	31.021.441.096	-

(i) Các khoản tiền gửi vào các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,7%/năm đến 5,7%/năm với thời hạn từ 06 đến 12 tháng.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Phát triển dự án Việt Nam	5.443.219.188	4.890.695.847	5.483.219.188	3.601.474.718
- Ban Quản lý Dịch vụ công ích Thành phố Đồng Hới	5.370.974.832	-	5.067.339.597	-
- UBND huyện Bố Trạch	1.082.237.313	-	125.319.852	-
- Công ty TNHH Thương mại Khôi Nguyên	1.118.191.000	975.108.850	1.118.191.000	641.250.500
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.872.601.618	730.868.413	3.313.158.386	426.384.612
	14.887.223.951	6.596.673.110	15.107.228.023	4.669.109.830

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV Tân Hùng Thịnh	47.728.000	-	-	-
	47.728.000	-	-	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	597.196.590	-	495.151.015	-
Ký cược, ký quỹ (i)	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
Phải thu khác	573.513.825	29.572.000	138.844.981	29.572.000
	6.170.710.415	29.572.000	5.633.995.996	29.572.000

(i) Tại 31/12/2023, các khoản ký quỹ, ký cược là các hợp đồng tiền gửi, như sau:

- Hợp đồng tiền gửi có giá trị 4.000.000.000 VND, lãi suất 4,9%/năm tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình đang được dùng để bảo lãnh cho khoản vay với Quỹ Bảo vệ Môi trường.
- Hợp đồng tiền gửi có giá trị 1.000.000.000 VND lãi suất 3,8%/năm tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình đang được dùng để bảo lãnh các khoản tiền ứng trước của khách hàng khi thực hiện các hợp đồng cung cấp dịch vụ.

8 . NỢ XẤU

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn				
- Công ty TNHH Phát triển Dự án Việt Nam	5.443.219.188	552.523.341	5.483.219.188	1.881.744.470
- Công ty TNHH Thương mại Khôi Nguyên	1.118.191.000	143.082.150	1.118.191.000	476.940.500
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Công trình Hạ tầng	221.029.374	68.360.281	221.029.374	136.720.562
- Công ty TNHH Thực Linh	79.000.000	-	79.000.000	-
- Các đối tượng khác	858.461.963	329.690.643	759.381.374	245.704.200
	7.719.901.525	1.093.656.415	7.660.820.936	2.741.109.732

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	487.088.488	-	388.345.273	-
Công cụ, dụng cụ	4.130.375	-	17.051.874	-
	491.218.863	-	405.397.147	-

10 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Xây dựng Cầu Cổng Mươi (i)	582.672.700	544.078.000
- Hệ thống thoát nước R3 tại TDPI, P. Hải Thành, TP Đồng Hới	-	3.988.976.868
- Xây dựng bãi đổ phế thải Ba Trang	-	2.968.340.221
	582.672.700	7.501.395.089

(i) Công trình Di dời và hoàn trả hệ thống thoát nước thải và điện chiếu sáng để GPMB phục vụ thi công Cầu Cổng Mươi thuộc dự án môi trường bền vững các thành phố duyên hải - Tiểu dự án TP. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình:

- Tổng mức đầu tư: 617.160.000 VND;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Môi trường và Phát triển Đô thị Quảng Bình;
- Địa điểm xây dựng: TP. Đồng Hới - tỉnh Quảng Bình;
- Tình trạng của công trình đến thời điểm 31/12/2023: đang trong quá trình quyết toán nguồn vốn chi sự nghiệp.

Công ty Cổ phần Môi trường và Phát triển Đô thị Quảng Bình

Số 1 Hoàng Văn Thái, phường Nam Lý, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B09-DN

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	50.214.559.140	28.315.267.667	49.699.376.411	34.500.000	128.263.703.218
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.976.522.157	-	-	-	2.976.522.157
- Chuyển giao TSCĐ cho đơn vị quản lý sử dụng (i)	(1.032.699.000)	-	-	-	(1.032.699.000)
Số dư cuối năm	52.158.382.297	28.315.267.667	49.699.376.411	34.500.000	130.207.526.375
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	26.775.080.350	23.358.605.915	42.977.475.417	19.197.581	93.130.359.263
- Khấu hao trong năm	881.414.568	271.165.380	965.873.364	6.900.000	2.125.353.312
- Khấu hao từ nguồn kinh phí	2.350.124.777	1.178.461.458	1.238.825.768	-	4.767.412.003
- Chuyển giao TSCĐ cho đơn vị quản lý sử dụng (i)	(8.605.825)	-	-	-	(8.605.825)
Số dư cuối năm	29.998.013.870	24.808.232.753	45.182.174.549	26.097.581	100.014.518.753
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	23.439.478.790	4.956.661.752	6.721.900.994	15.302.419	35.133.343.955
Tại ngày cuối năm	22.160.368.427	3.507.034.914	4.517.201.862	8.402.419	30.193.007.622

(i) Ngày 25/07/2023, Công ty Cổ phần Môi trường và Phát triển Đô thị Quảng Bình thực hiện chuyển giao TSCĐ cho đơn vị quản lý sử dụng theo Quyết định số 2026/QĐ-UBND của UBND tỉnh Quảng Bình.

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng:

8.199.036.726 VND
33.397.626.918 VND



12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tại ngày 31/12/2023, Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính đã khấu hao hết với nguyên giá là 85.000.000 VND (Tại ngày 01/01/2023 là 85.000.000 VND).

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	122.151.843	199.521.995
Chi phí tư vấn giám sát công trình	14.613.333	-
	<u><u>136.765.176</u></u>	<u><u>199.521.995</u></u>

14 . VAY

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	1.126.602.000	1.126.602.000	1.041.602.000	1.126.602.000	1.041.602.000	1.041.602.000
- Ngân hàng Thế giới (i)	546.602.000	546.602.000	546.602.000	546.602.000	546.602.000	546.602.000
- Quỹ bảo vệ Môi trường Việt Nam (ii)	580.000.000	580.000.000	495.000.000	580.000.000	495.000.000	495.000.000
	1.126.602.000	1.126.602.000	1.041.602.000	1.126.602.000	1.041.602.000	1.041.602.000
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng Thế giới (i)	3.006.317.726	3.006.317.726	-	546.602.000	2.459.715.726	2.459.715.726
- Quỹ bảo vệ Môi trường Việt Nam (ii)	1.075.000.000	1.075.000.000	-	580.000.000	495.000.000	495.000.000
	4.081.317.726	4.081.317.726	-	1.126.602.000	2.954.715.726	2.954.715.726
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.126.602.000)	(1.126.602.000)	(1.041.602.000)	(1.126.602.000)	(1.041.602.000)	(1.041.602.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	2.954.715.726	2.954.715.726			1.913.113.726	1.913.113.726

- (i) Vay dài hạn theo khế ước nhận nợ KU-NHPT/VSMTPĐH đăng ký tại Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Quảng Bình dựa trên Hiệp định phụ ký ngày 05/08/2011 giữa Bộ Tài chính và Công ty TNHH MTV Môi trường và Phát triển Đô thị Quảng Bình (Nay là Công ty Cổ phần Môi trường và Phát triển Đô thị Quảng Bình) về việc cho vay lại một phần khoản tín dụng số 4235-VN của Ngân hàng Thế giới (WB), gồm các điều khoản cụ thể như sau:
- Mục đích vay: tài trợ cho dự án "Vệ sinh môi trường các thành phố Duyên hải miền Trung";
 - Thời hạn vay: 20 năm kể từ ngày 10/07/2008, thời gian ân hạn là 05 năm;
 - Lãi suất cho vay: 6,6%/năm;
 - Phương thức đảm bảo nợ vay: thế chấp bằng các tài sản có định theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 04/2018/HĐSDBS-NHPT-PC ngày 01/08/2018;
 - Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2023: 2.459.715.726 đồng.

Công ty Cổ phần Môi trường và Phát triển Đô thị Quảng Bình

Số 1 Hoàng Văn Thái, phường Nam Lý, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B09-DN

(ii) Vay trung hạn theo khế ước nhận nợ 01/KU-MTĐTQB ngày 26/08/2020 và Hợp đồng tín dụng đầu tư bảo vệ môi trường số 04-20/TDĐT-QMT/QB ngày 14/07/2020, gồm các điều khoản cụ thể như sau:

- Mục đích vay: Đầu tư mua xe chuyên dùng vận chuyển rác thải phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn vay: 04 năm kể từ ngày 26/08/2020, trả nợ gốc 03 tháng/lần;
- Lãi suất cho vay: 2,6%/năm, thời điểm trả lãi từ 15/09/2020;
- Phương thức đảm bảo nợ vay: bảo lãnh bằng hợp đồng tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Quảng Bình;
- Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2023: 495.000.000 đồng.

Lịch trả nợ

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	1.041.602.000	1.126.602.000
Từ 2 - 5 năm	1.913.113.726	2.681.408.000
Sau 5 năm	-	273.307.726
	2.954.715.726	4.081.317.726

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Sơn Lâm Quảng Bình	333.353.000	333.353.000	-	-
- Điện lực Quảng Bình	211.663.005	211.663.005	2.466.200	2.466.200
- Công ty TNHH Tài nguyên và Môi trường Minh Hoàng	99.761.000	99.761.000	190.977.000	190.977.000
- Phải trả các đối tượng khác	1.394.094.829	1.394.094.829	1.416.616.954	1.416.616.954
	2.038.871.834	2.038.871.834	1.610.060.154	1.610.060.154

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Mê Kông	103.724.380	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Phát triển Kiến trúc Đô thị	36.138.111	53.757.651
- Các đối tượng khác	162.739.839	101.774.212
	302.602.330	155.531.863

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	803.369.942	2.983.142.683	2.616.632.419	1.169.880.206
Thuế thu nhập doanh nghiệp	793.196.224	796.514.676	1.210.085.377	379.625.523
Thuế thu nhập cá nhân	66.670.805	116.116.301	78.579.555	104.207.551
Nguồn kinh phí được cấp hết nhiệm vụ chi (i)	100.824.466	-	100.824.466	-
Các khoản phải nộp khác	-	3.000.000	3.000.000	-
	1.764.061.437	3.898.773.660	4.009.121.817	1.653.713.280

(i) Khoản phải trả ngân sách kinh phí thừa do hết nhiệm vụ chi theo Thông báo Kết quả Kiểm toán Nhà nước số 380/TB-KVII ngày 16/12/2022. Công ty đã nộp trả ngân sách Tỉnh số tiền 6,75 tỷ VND ngày 15/07/2022 và số tiền kinh phí còn lại được nộp vào ngày 15/02/2023.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	48.702.370	59.525.091
Trích trước chi phí trang phục	1.001.875.000	-
Các khoản chi phí trích trước khác	-	334.342.728
	1.050.577.370	393.867.819

19 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	180.993.906	157.079.317
Phải trả về cổ phần hóa	27.595.872	27.595.872
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.957.532.740	9.758.880.414
- Ngân sách cấp kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản (i)	6.645.674.700	6.645.674.700
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đặng Đại (ii)	1.257.586.150	1.257.586.150
- Phải trả các Đội trực thuộc Công ty	12.045.000	1.696.113.653
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	42.226.890	159.505.911
	8.166.122.518	9.943.555.603

(i) Khoản Ngân sách hỗ trợ để xây dựng văn phòng mới, nhà để xe và một số công trình phụ trợ khác, đã quyết toán và đưa vào sử dụng. Công ty đang làm thủ tục đề xuất ghi tăng vốn điều lệ đối với khoản công nợ này.

(ii) Khoản giữ lại tiền bảo hành công trình xây dựng tương ứng với 5% giá trị hợp đồng.

20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Dự phòng bảo hành hợp đồng	426.986.300	518.126.750
	426.986.300	518.126.750

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	36.756.750.000	1.881.205.000	2.818.635.418	253.048.000	41.709.638.418
Lãi trong năm trước	-	-	3.059.538.945	-	3.059.538.945
Phân phối lợi nhuận	-	406.380.000	(2.709.197.316)	-	(2.302.817.316)
Số dư cuối năm trước	36.756.750.000	2.287.585.000	3.168.977.047	253.048.000	42.466.360.047
Số dư đầu năm nay	36.756.750.000	2.287.585.000	3.168.977.047	253.048.000	42.466.360.047
Lãi trong năm nay	-	-	3.057.442.426	-	3.057.442.426
Phân phối lợi nhuận (i)	-	317.000.000	(3.168.977.047)	-	(2.851.977.047)
Số dư cuối năm nay	36.756.750.000	2.604.585.000	3.057.442.426	253.048.000	42.671.825.426

(i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 06/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 04 năm 2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận thực hiện năm 2022 và lợi nhuận chưa phân phối năm 2021 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thực hiện phân phối		3.168.977.047
<i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>	10,00	317.000.000
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	49,40	1.565.490.797
<i>Chi trả cổ tức</i>	40,60	1.286.486.250
<i>(tương ứng mỗi cổ phần nhận 350 VND)</i>		

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2023 VND	Tỷ lệ %	01/01/2023 VND	Tỷ lệ %
UBND tỉnh Quảng Bình	29.951.750.000	81,49	29.951.750.000	81,49
Các cổ đông khác	6.805.000.000	18,51	6.805.000.000	18,51
	36.756.750.000	100	36.756.750.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
- Vốn góp đầu năm	36.756.750.000	36.756.750.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	36.756.750.000	36.756.750.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.675.675	3.675.675
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	3.675.675	3.675.675
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.675.675	3.675.675
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.675.675	3.675.675
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.675.675	3.675.675
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Quỹ đầu tư phát triển	2.604.585.000	2.287.585.000
	2.604.585.000	2.287.585.000

22 . NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	5.585.732.265	7.755.055.265
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	505.785.533	250.000.000
Chi sự nghiệp	(10.315.000)	(250.000.000)
Chuyển giao TSCĐ cho đơn vị quản lý tài sản	(5.021.676.158)	-
Kết chuyển hình thành tài sản cố định	-	(2.169.323.000)
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	1.059.526.640	5.585.732.265

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	61.754.685.255	59.685.937.900
	61.754.685.255	59.685.937.900

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	50.167.870.864	49.252.947.919
	50.167.870.864	49.252.947.919

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.876.409.492	1.506.620.341
	1.876.409.492	1.506.620.341

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền vay	215.024.623	289.245.499
	215.024.623	289.245.499

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	265.798.654	212.920.856
Chi phí nhân công	4.909.361.258	4.877.225.068
Chi phí khấu hao tài sản cố định	424.870.932	424.870.932
Thuế, phí và lệ phí	91.792.818	210.571.141
Chi phí dự phòng	1.927.563.280	373.681.812
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.348.435.583	1.749.569.456
	9.967.822.525	7.848.839.265

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Hoàn dự phòng bảo hành công trình	518.126.750	48.080.000
Tiền phạt thu được	11.773.000	5.376.213
Thu từ đảm bảo an ninh trật tự tại trạm xử lý nước thải	139.000.000	-
Các khoản khác	56.550.145	24.255.000
	725.449.895	77.711.213

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí đảm bảo an ninh trật tự	84.000.000	-
Các khoản bị phạt vi phạm hành chính	39.170.514	4.782.576
Các khoản khác	28.699.014	26.800.000
	151.869.528	31.582.576

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	3.853.957.102	3.852.735.169
Các khoản điều chỉnh tăng	44.170.514	24.168.427
- Các khoản bị phạt vi phạm hành chính	39.170.514	24.168.427
- Chi phí không hợp lệ khác	5.000.000	-
Thu nhập tính thuế TNDN	3.898.127.616	3.876.903.596
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	779.625.523	775.380.719
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	16.889.153	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	793.196.224	460.060.871
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.210.085.377)	(442.245.366)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh chính	379.625.523	793.196.224

31 . LÃI CƠ BẢN/LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023	Năm 2022 (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	3.057.442.426	3.059.538.945
Các khoản điều chỉnh:	-	(1.456.052.695)
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ Lợi nhuận sau thuế năm 2022</i>	-	(1.456.052.695)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3.057.442.426	1.603.486.250
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.675.675	3.675.675
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	832	436

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác dụng làm suy giảm lãi cơ bản trên cổ phiếu, do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định có giá trị bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.833.124.948	11.496.292.372
Chi phí nhân công	33.456.238.717	34.135.538.896
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.125.353.312	1.556.535.720
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.524.531.999	6.806.346.989
Chi phí khác bằng tiền	3.196.444.413	3.107.073.207
	60.135.693.389	57.101.787.184

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp dịch vụ thu gom, quản lý, vận chuyển và xử lý rác thải, nước thải... Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 23 và 24 phần Thuyết minh báo cáo tài chính. Về mặt địa lý, Công ty cung cấp dịch vụ chủ yếu trong phạm vi tỉnh Quảng Bình. Theo đó, Ban Lãnh đạo Công ty đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
- UBND tỉnh Quảng Bình	Cổ đông lớn
- Các thành viên Ban Lãnh đạo, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát	Thành viên quản lý chủ chốt

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
		VND	VND
Phân phối lợi nhuận		1.048.311.250	748.793.750
- UBND tỉnh Quảng Bình	Cổ đông lớn	1.048.311.250	748.793.750

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thù lao thành viên Ban Lãnh đạo, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

<u>STT</u>	<u>Họ và tên</u>	<u>Chức danh</u>	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
			VND	VND
1	Ông Phạm Đức Thái	Chủ tịch	18.000.000	18.000.000
2	Ông Trương Công Định	Thành viên HĐQT	14.400.000	14.400.000
3	Ông Lê Viết Hợp	Thành viên HĐQT	14.400.000	14.400.000
4	Ông Nguyễn Đức Dũng	Thành viên HĐQT	14.400.000	14.400.000
5	Ông Đinh Xuân Trường	Thành viên HĐQT	14.400.000	14.400.000
6	Bà Phạm Thị Mỹ Thùy	Trưởng BKS	14.400.000	14.400.000
7	Ông Hoàng Văn Dương (Miễn nhiệm ngày 26/04/2023)	Thành viên BKS	3.200.000	9.600.000
8	Bà Nguyễn Thị Hồng Yến	Thành viên BKS	9.600.000	9.600.000
9	Bà Trương Thị Thu Loan (Bỏ nhiệm ngày 26/04/2023)	Thành viên BKS	6.400.000	-
Tổng			109.200.000	109.200.000

Tiền lương, thu nhập của thành viên Ban Lãnh đạo, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

<u>STT</u>	<u>Họ và tên</u>	<u>Chức danh</u>	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
			VND	VND
1	Ông Phạm Đức Thái	Chủ tịch	504.544.084	431.260.285
2	Ông Trương Công Định	Thành viên HĐQT	446.611.092	399.845.788
3	Ông Lê Viết Hợp	Thành viên HĐQT	393.117.178	342.130.737
4	Ông Nguyễn Đức Dũng	Thành viên HĐQT	283.044.536	379.701.903
5	Ông Đinh Xuân Trường	Thành viên HĐQT	372.156.349	311.678.642
6	Bà Phạm Thị Mỹ Thùy	Trưởng BKS	349.525.367	285.207.405
7	Ông Hoàng Văn Dương (Miễn nhiệm ngày 26/04/2023)	Thành viên BKS	53.362.136	195.006.294
8	Bà Nguyễn Thị Hồng Yến	Thành viên BKS	166.650.554	140.768.841
9	Bà Trương Thị Thu Loan (Bỏ nhiệm ngày 26/04/2023)	Thành viên BKS	122.574.158	-
Tổng			2.691.585.455	2.485.599.895

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO kiểm toán.

Người lập biểu



Đinh Xuân Trường

Kế toán trưởng



Đinh Xuân Trường

Quảng Bình, ngày 26 tháng 03 năm 2024

Chủ tịch



Phạm Đức Thái

